

SỰ CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ MỚI*

Từ lâu nay, đồng bằng Bắc Bộ đã được coi là một trong hai vựa lúa của đất nước, nguồn bảo đảm những nhu cầu sinh sống của hàng chục triệu người. Với 6,9 triệu hécta đất nông nghiệp - chiếm 21% diện tích đất nông nghiệp của cả nước - và 13,47 triệu người, đồng bằng Bắc Bộ có vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp nói riêng, trong nền kinh tế quốc dân nói chung.

Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, những thành công và thất bại, hôm nay, trong điều kiện thực hiện các chính sách mới của Đảng và Nhà nước ta về cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, hàng triệu gia đình nông dân ở nông thôn Bắc Bộ đang đi vào một cuộc sống với sắc thái mới, đang tìm tòi và khai phá con đường phát triển mới để giải phóng mình khỏi sự chật hẹp của một nền kinh tế tiểu nông, tự túc, tự cấp, bước vào một giai đoạn mới của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Sau hơn hai năm thực hiện Nghị quyết 10/BCT, những ách tắc lớn, những vấn đề cơ bản của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ bước đầu đã được giải quyết. Trước hết, đó là sự giải phóng sức sản xuất của hơn chục triệu con người trên một khu vực có những tiềm năng nông nghiệp lớn. Hàng triệu nông dân đã được đặt vào các điều kiện phân phối công bằng hơn trong đó lợi ích của người lao động được bảo vệ và khuyến khích thích đáng. Đổi mới kinh tế đã tạo ra cho người nông dân những khả năng như nhau trong việc phát triển năng lực sản xuất và quản lý, những ưu thế của bản thân trong một cơ chế cạnh tranh chân chính. Và, như là một kết quả, đời sống của phần lớn gia đình ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ bước đầu được cải thiện. Tất cả những cái đó đang tạo ra bầu không khí mới, khích lệ những người lao động ở nông thôn. Mặc dù vậy, cho đến nay, nông thôn đồng bằng Bắc Bộ vẫn đang đứng trước nhiều vấn đề mà triển vọng giải quyết chúng còn chưa sáng tỏ. Trên con đường chuyển sang sản xuất hàng hóa, người nông dân vẫn còn đang bị trói buộc bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Truyền thống, tập quán tiểu nông, trình độ dân trí chưa cao; năng lực và thói quen tính toán kinh tế và quản lý, năng lực thị trường đều kém; năng lực vốn đầu tư và các tư liệu sản xuất khác rất nhỏ bé) có thể nói là không đáng kể; tình trạng cơ sở hạ tầng quá thấp kém; những khó khăn bé tắc trong việc giải quyết mâu thuẫn dân số - đất đai - lao động - việc làm; một số bất hợp lý về cạnh sách còn đang tồn tại trong quan hệ lợi ích giữa nông dân với hợp tác xã và Nhà nước; những hạn chế về dân chủ và thói quen dân chủ; những thiếu hụt và yếu kém trong hệ thống các thiết chế và quy phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở nông thôn dẫn đến xu hướng phát triển các quá trình tự phát... Tất cả những cái đó tạo nên một hiện trạng là từ sau khoán hộ đến nay, quá trình chuyển sang sản xuất hàng hóa vẫn diễn ra chậm chạp, không đồng đều. Nông thôn đang chờ đợi những tác động có tính chất đột phá chiến lược tiếp theo của cấp quản lý vĩ mô.

Xuất phát từ quan điểm cho rằng những khía cạnh cơ bản của hiện tượng đời sống xã hội và xu hướng vận động của nó, ít nhiều đều được phản ánh trong các yếu tố của cơ cấu xã hội, xét trên cả bình diện hình thái lẫn bình diện văn hóa, chúng tôi đã xây dựng đề cương nghiên cứu nhằm tìm hiểu và đưa ra những nhận xét bước đầu về sự vận động và chuyển đổi cơ cấu xã hội nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, trên cơ sở đó mà kiến nghị những giải pháp nhằm thúc đẩy nhanh quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo hướng xã hội chủ nghĩa. Trong ba năm qua, đề tài này đã được triển khai theo hai hướng thực nghiệm tại nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Hướng thứ nhất - tập trung tìm hiểu các yếu tố của cơ cấu xã hội về phương diện hình thái (đề tài A), và hướng thứ hai - về phương diện văn hóa (đề tài B): Hai hướng nghiên cứu thực nghiệm này có mục đích phối hợp tìm hiểu sự chuyển đổi của bốn yếu tố: 1) các nhóm xã hội; 2) vai trò của các nhóm xã hội; 3) các thiết chế và quy phạm điều chỉnh mối quan hệ và vai trò của các nhóm; 4) định hướng giá trị của các nhóm. Bốn yếu tố đó góp phần làm sáng tỏ sự vận động và biến đổi của cơ cấu xã hội nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

*. Trích báo cáo tổng kết đề tài A₆O₁ của Viện Xã hội học, nghiệm thu ngày 31-12-1990 tại Hà Nội. Dầu đề do toà sen

Do điều kiện thời gian và kinh phí có hạn, các nghiên cứu của Viện Xã hội học chỉ mới tập trung phân tích sự chuyển đổi cơ cấu xã hội giai cấp nông dân. Các nhóm xã hội khác ở nông thôn như những người công nhân nông nghiệp, đội ngũ giáo viên, y, bác sĩ . . . đang được khảo sát sơ bộ để chuẩn bị cho chương trình nghiên cứu những năm sau.

Các cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm đã được tiến hành tại một số xã đại diện cho ba trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau (cao, trung bình và thấp) của đồng bằng Bắc Bộ: Nguyên Xá, Đông Dương, Đông Cơ, Lô Giang... Ở huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; Hải Vân thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh; Văn Nhân thuộc huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà . Sơn Bình; một số xã ở ngoại thành Hà Nội. Để đối sánh, đã điều tra thực nghiệm tại một xã đại diện cho trình độ phát triển sản xuất hàng hóa cao là Đình Bảng và một xã có trình độ phát triển sản xuất hàng hóa thấp là Tam Sơn thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

Các cuộc điều tra được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Thông tin thu được bằng các phương pháp bảng hỏi, phỏng vấn sâu, quan sát tại chỗ, phân tích và tổng hợp số liệu thống kê, tư liệu của địa phương và các số liệu nghiên cứu liên quan đã được công bố.

Việc thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về "khoán sản" (1 - 1981) và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4-1988), đã làm thay đổi mạnh mẽ nhiều yếu tố trong cơ cấu xã hội ở nông thôn. Gán với các luận điểm đã nêu ở trên, dưới đây chúng tôi tập trung phân tích sự chuyển đổi cơ cấu xã hội ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ theo bốn nội dung cơ bản:

- 1 Sự phân hóa các nhóm xã hội ở nông thôn từ sau khoán sản;
2. Vấn đề dân số, lao động, nghề nghiệp và việc làm ở nông thôn (hay là vai trò của các nhóm xã hội ở nông thôn hiện nay đối với vấn đề đó);
3. Sự chuyển đổi các thiết chế và quy phạm điều chỉnh các quan hệ và vai trò của các nhóm xã hội ở nông thôn;
4. Sự chuyển đổi định hướng giá trị trong nông dân đồng bằng Bắc Bộ.*

I. SỰ PHÂN HÓA CÁC NHÓM XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN TỪ SAU "KHOÁN SẢN" VÀ "KHOÁN HỘ"

1. Ở cấp cộng đồng gia đình.

Cho đến năm 1981, khi hợp tác xã bậc cao ở đồng bằng Bắc Bộ chiếm tới 67% tổng số hợp tác xã của cả nước, hầu hết cư dân nông thôn ở đây đã là thành viên của giai cấp nông dân tập thể gần như đồng nhất. Chức năng kinh tế của gia đình lu mờ trước hợp tác xã, do đó trong các quan hệ này, gia đình không có sức mạnh cố kết các thành viên của mình.

Với việc chuyển đổi từ hệ thống kinh tế hợp tác xã nông nghiệp sang hệ thống kinh tế hộ gia đình xã viên, giai cấp nông dân tập thể bị Phân hóa (nó chỉ tồn tại trong một số hình thức quan hệ sản xuất nhất định) và thay vào đó là hệ thống cộng đồng các gia đình nông dân "nửa tự do" với nghĩa là họ chỉ còn bị ràng buộc với hợp tác xã trong một Bộ quan hệ khoán, ngoài ra họ hoàn toàn tự do như những chủ thể lao động, sản xuất và đời sống trong các, quan hệ thị trường và xã hội.

Hiện nay cộng đồng cư dân nông thôn này đã bắt đầu phân hóa thành các nhóm xã hội với trình độ phát triển khác nhau về nhiều mặt.

Trước hết, về trình độ tham gia vào phân công lao động xã hội, nói cụ thể hơn là trình độ cơ cấu lại lao động của hộ gia đình trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần. Trong hệ thống hợp tác xã trước đây, các gia đình nông dân cũng đã tham gia vào phân công lao động xã hội trong nhiều lĩnh vực sản xuất xã hội khác nhau và ngày càng đa dạng hơn. Chẳng hạn, chỉ xét từ năm 1975 đến 1980, tỷ lệ lao động nông nghiệp đã từ 80% giảm xuống 55%, trong khi đó các ngành thủ công nghiệp từ 10% tăng lên 17%, xây dựng cơ bản - từ 6% tăng lên

*. Do khuôn khổ Tạp chí có hạn, nội dung phần 4 này sẽ được đăng vào dịp khác (BBT).

14%... Tuy nhiên, trong điều kiện tập thể hóa lao động và chế độ phân phối bình quân thì sự tham gia của các gia đình xã viên vào các lĩnh vực lao động xã hội khác nhau không tạo ra điều kiện làm phân hóa họ: dù tham gia vào lĩnh vực lao động xã hội nào, họ cũng chỉ là những xã viên như nhau (nếu không phải là hoàn toàn như nhau) trong các quan hệ xã hội đã nói trên.

Chính vì vậy, khi trở thành đơn vị kinh tế, các hộ gia đình nông dân đã gần như "ngang bằng" nhau về các điều kiện sản xuất cơ bản. Quyền tự chủ kinh tế cùng với những tiền đề khác nhau về lao động, nghề nghiệp và năng lực. tính toán làm ăn đã đặt ra những vấn đề khác nhau đối với các hộ gia đình trước yêu cầu thay đổi chức năng và trước các quan hệ thị trường. Điều này tạo ra những kích thích mở đầu và thúc đẩy quá trình phân hóa cộng đồng nông thôn thành các nhóm hộ gia đình với trình độ tham gia khác nhau vào phân công lao động xã hội trong điều kiện mới.

Kết quả điều tra xã hội học trong các năm 1989-1990 ở các xã Nguyên Xá, Đông Dương, Lô.

Giang Hải Vân, Văn Nhân, Đình Bảng, Tam Sơn... đã cho thấy sự hình thành về đại thể ba loại hộ gia đình ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ:

Nhóm hộ gia đình thuần nông chủ yếu làm ruộng khoán, có thể kết hợp thêm chăn nuôi và làm vườn.

- Nhóm hộ gia đình có tham gia hoạt động nghề phụ, ngoài nông nghiệp.

- Nhóm hộ gia đình nông dân ngoài làm ruộng ra còn đầu tư cho phát triển nghề phụ hoặc buôn bán, trực tiếp tham gia quan hệ thị trường.

Trong các nhóm này cũng tiếp tục có sự phân hóa. Chẳng hạn kết quả điều tra 205 hộ gia đình nông dân ở Hải Vân cho thấy như sau:

1 - Hộ gia đình chỉ sản xuất nông nghiệp trên ruộng khoán - 0,87%.

2 - Hộ gia đình sản xuất trên ruộng khoán ký hợp với kinh tế vườn, ao, chăn nuôi (VAC) - 8,29%. (Đầy đủ VAC, VC hoặc C).

3 - Hộ gia đình sản xuất trên ruộng khoán kết hợp với VAC và 1 việc làm phi nông nghiệp - 51,2%.

4 - Hộ gia đình sản xuất trên ruộng khoán kết hợp VAC và 2 việc làm phi nông nghiệp - 24,39%.

5 - Hộ gia đình sản xuất trên ruộng khoán, kết hợp VAC và 3 việc làm phi nông nghiệp - 6,82%.

6 - Hộ gia đình sản xuất trên ruộng khoán, không có VAC nhưng có 1 việc làm phi nông nghiệp - 3,41%.

7 - Hộ gia đình sản xuất trên ruộng khoán, không có VAC nhưng có 2 việc làm phi nông nghiệp - 4,39%.

8 - Hộ gia đình không nhận ruộng khoán, có VAC và 1 việc làm phi nông nghiệp - 0,4%.

ở đây các phân nhóm 1 và 2 có thể coi là nhóm thuần nông, chiếm 9,16%; các phân nhóm từ 3 đến 8 - là nhóm nông nghiệp kết hợp các hoạt động phi nông nghiệp.

Tại các xã Đông Dương, Nguyên Xá, Tam Sơn, Đình Bảng..., số hộ nông dân có làm thêm nghề phi nông nghiệp trung bình chiếm trên 50%; nơi có trình độ phát triển sản xuất hàng hóa cao như Đình Bảng thì con số này đạt tới khoảng 80%.

Thứ hai, về tư liệu sản xuất. Có nhiều yếu tố khách quan và chủ quan tạo nên sự phân hóa hộ gia đình nông dân về tư liệu sản xuất, trong đó, chính sự phân hóa về trình độ tham gia vào phân công lao động xã hội và quan hệ thị trường là một tác nhân quan trọng. Có thể coi năng lực tham gia các quan hệ là tiền đề, là bàn đạp tạo đà cho một bộ phận gia đình nông dân nhanh chóng phát triển các điều kiện ưu thế về tư liệu sản xuất.

Về công cụ sản xuất, các kết quả điều tra cho thấy mức độ sở hữu công cụ sản xuất còn rất thấp, đặc biệt là máy móc cơ khí đồng thời sự chênh lệch giữa các nhóm hộ gia đình về lực lượng công cụ sản xuất cũng rất rõ rệt. Chẳng hạn, ở Tam Sơn có tới 35,2% số hộ được điều tra không có trâu bò cày kéo; 51,0% không có công cụ cơ khí thô sơ; 96,5% không có máy cơ khí; 83,5% không có máy phát lực.

Việc nghiên cứu so sánh sự phân hóa nhóm hộ gia đình nông dân về công cụ sản xuất giữa các xã có trình độ phát triển khác nhau, chẳng hạn ba xã Hải Vân, Tam Sơn, Đình Bảng, vào đầu năm 1990, cũng cho thấy mức chênh lệch khá lớn (Bảng 1).

Bảng 1 : TỶ LỆ CÁC HỘ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN ĐÃ CÓ CÔNG CỤ SẢN XUẤT VÀ HƯỚNG SỬ DỤNG (%)

Điểm điều tra	Máy phát lực			Máy công cụ		
	Số hộ đã có	Hướng sử dụng		Số hộ đã có	Hướng Sử dụng	
		Trong gia đình	Có cho thuê		Trong gia đình	Có cho thuê
1	2	3	4	5	6	7
Hải Vân	146	32,0	68,0	2,9	74,9	25,1
Tam Sơn	16,7	55,0	45,0	3,5	80,0	20,0
Đình Bảng	30,9	57,0	43,0	23,5	60,0	30,0
	Trâu bò kéo			Phương tiện lặn chuyên cơ giới		
Hải vân	5,8	66,0	34,0	3,9	60,0	40,0
Tam Sơn Đình	68,0	67,9	32,1			
Bảng	77,0	83,0	17,0	16,2	46,0	54,0

Mức vốn và khả năng đầu tư vốn cho sản xuất cũng rất khác nhau trong các hộ gia đình nông dân. Các kết quả điều tra năm 1989 ở Đông Dương cho thấy trong số 50 hộ có 15 hộ với mức vốn dưới 500 ngàn; 11 hộ - từ 500 ngàn đến 1 triệu; 13 hộ - từ trên 1 triệu đến 2 triệu; 6 hộ - trên 3 triệu (tiện đây xin nhận xét rằng, các hộ có mức vốn từ 1 triệu trở lên thường có sở hữu các loại công cụ cơ khí và phát lực).

Sự phân hóa về hướng đầu tư vốn cho sản xuất thể hiện rõ trong các kết quả điều tra năm 1990 ở các xã Hải Vân và Đình Bảng (Bảng 2).

Lực lượng vốn, khả năng đầu tư có tác động trực tiếp đến việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để phát triển sản xuất thâm canh. Phần lớn (76,1%; 63,9%; 64,7% tương ứng ở Tam Sơn, Hải Vân, Đình Bảng) hộ gia đình nông dân chỉ có khả năng áp dụng khoa học - kỹ thuật ở mức độ vừa phải, trong khi đó 11,1%, 27,8% và 23,5% số hộ gia đình tương ứng ở các xã này có khả năng phát huy cao yếu tố khoa học - kỹ thuật, ngoài ra khoảng 10% hộ hoàn toàn không có khả năng này.

Bảng 2 : SỰ PHÂN HÓA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THEO MỨC ĐỘ VÀ HƯỚNG ĐẦU TƯ SẢN XUẤT (%)

Điểm điều tra	Mức đầu tư Hướng đầu tư	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80-90%	100%
		Hải Vân	Trồng trọt	9,2	10,7	22,8	19,9	14,0	12,6
	Chăn nuôi	17,0	21,8	16,5	17,0	11,6	0,5	1,0	-
	Phi nông nghiệp	20,9	5,3	3,9	3,4	2,4	2,4	0,5	1,0
Đình Bảng	Trồng trọt	14,7	16,2	11,8	26,5	5,9	7,3	5,9	-
	Chăn nuôi	23,5	17,6	17,6	14,7	1,5	1,9	1,5	-
	Phi nông nghiệp	23,5	7,3	10,3	8,8	5,9	4,4	8,8	4,4

Với tư Lách là tư liệu Sản xuất đặc biệt, đất đai có vai trò không nhỏ đối với sự phân hóa các hộ gia đình nông dân trong điều kiện kinh tế mới. Mặc dù quyền tư hữu đất đai chưa được quy định, chế độ phân phối đất đai trong thời kỳ hợp tác xã và cả chế độ khoán hiện nay vẫn mang tính bình quân, sự chênh lệch về diện tích ruộng đất canh tác cũng đã là đáng kể giữa các hộ nông dân (Bảng 3).

Bảng 3: SỰ PHÂN HÓA CÁC HỘ NÔNG DÂN THEO MỨC RUỘNG ĐẤT CANH TÁC (%)

Mức ruộng Điem đất điều tra	≤ 0,5 mẫu	0,5 - 1 mẫu	1-1,5 mẫu	1,5-2 mẫu	>2 mẫu	Không có ruộng khoán
Tam Sơn	9,0	42,0	38,7	9,0	1,3	0
Đông Dương	50,1	40,2	9,2			0,5
Hải Vân	61,0	33,0	3,4			2,6
Nguyên Xá	30,0	65,0				5,1
Đình Bảng	13,2	37,7	22,0	11,5	4,2	10,3

Ngoài ra, có sự chênh lệch về các loại đất vườn và đất 5% trong các hộ gia đình. Theo kết quả điều tra năm 1989 ở Đông Dương, số hộ gia đình nông dân không có đất vườn chiếm 40,0%; 55,0% có dưới 1 sào vườn; chỉ có 5% có trên 1 sào vườn. Số hộ có đất 5% dưới 1 sào chiếm 88,5%, trên 1 sào - 11,5%. ở Nguyên Xá - tương ứng là 52%; 38% và 10%; 68,0% và 20,0%; có 12% hộ không có đất 5%.

Thứ ba, trình độ tham gia khác nhau vào phân công lao động xã hội và những khác biệt về mức độ sở hữu và sử dụng tư liệu sản xuất của các hộ gia đình tất yếu dẫn đến sự phân hóa về thu nhập và mức sống. Các kết quả thăm dò ở xã Đông Dương (năm 1989) cho thấy bình quân thu nhập (tính trên đầu người mỗi năm) của các hộ gia đình nông dân ở đây có thể xếp theo bốn mức chính với hướng sản xuất khác nhau:

- Tập trung cho trồng trọt: khoảng 100.000 đồng
- Tập trung cho chăn nuôi: khoảng 200.000 đồng;
- Tập trung cho sản xuất thủ công nghiệp: khoảng 250.000 đồng;
- Tập trung cho buôn bán: khoảng 300.000 đồng.

Ở Tam Sơn (năm 1990), mức độ chênh lệch về thu nhập quy ra thóc ở các hộ cũng khá rõ rệt (Bảng 4).

Bảng 4 : SỰ PHÂN HÓA MỨC THU NHẬP QUY ĐỔI RA THÓC CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN ở XÃ TAM SƠN

Nguồn thu	Mức thu quy đổi ra thóc	Tỷ lệ số hộ
Trong lúa	≤ 1 tấn	13,79
	> 2,5 tấn	29,65
Trồng màu	≤ 0,25 tấn	51,00
	> 1 tấn	12,79
Chăn nuôi	≤ 0,5 tấn	15,60
	> 1,5 tấn	24,40
Tiểu - thủ công	≤ 1 tấn	44,68
	> 2,5 tấn	10,64
Buôn bán	≤ 0,5 tấn	20,40
	> 2,5 tấn	11,36

Các cuộc điều tra ở Đông Dương, Nguyên Xá, Tam Sơn, Đình Bảng, Hải Vân trong các năm 1989 - 1990 cũng đã ghi nhận sự đánh giá của chính người nông dân về mức sống của họ như sau. Ở Đông Dương: 15% hộ được điều tra có đời sống dư dật, 67,0% đủ ăn; 18% thiếu ăn. ở Nguyên Xá - tương ứng là 42,0%; 50,0% và 8%. Ở Tam Sơn - 41,4%; 45,5%; 13,1%. ở Đình Bảng 42,6%; 52,9%; 4,4%. Ở Hải Vân - 19,9%; 55,3%; 24,7%.

Có thể nói, ở các vùng nông thôn, sự phân hóa các nhóm gia đình nông dân về khả năng cơ cấu lại lao động,

tham gia vào phân công lao động xã hội, về tư liệu sản xuất dẫn đến sự phân hóa về thu nhập và mức sống cũng như năng lực phát triển đang là phổ biến. Thay thế dần cho giai cấp nông dân tập thể thuần nhất trước đây theo kiểu bình quân cộng đồng, trong nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đã hình thành các nhóm xã hội chính như sau:

- 1) Nhóm hộ gia đình nông dân giàu có nhất (phần lớn là các tiểu chủ sản xuất và buôn bán lớn) .
- 2) Nhóm hộ gia đình khá giả (bao gồm các hộ có lao động, tư liệu sản xuất, có khả năng tính toán kinh tế, vừa sản xuất nông nghiệp, vừa làm các nghề khác) .
- 3) Nhóm hộ gia đình đủ ăn (phần lớn là các gia đình nông dân không có ưu thế về lao động, tư liệu sản xuất và năng lực kinh tế, làm nông nghiệp là chính, có kết hợp làm thêm nghề phụ) .
- 4) Nhóm hộ gia đình nghèo, thiếu ăn do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan gây nên.
- 5) Nhóm hộ gia đình rất nghèo do những yếu tố chủ quan gây nên là chính.
- 6) Nhóm hộ gia đình cư dân phi nông nghiệp (bao gồm các thành viên bộ máy quản lý chuyên nghiệp và những hộ gia đình làm nghề khác, không lao động trong nông nghiệp). Thực ra, các thành viên nhóm này "hòa nhập" vào các nhóm khác.

Đương nhiên đây chỉ là một gợi ý về tiêu chuẩn phân loại, chúng tôi đang tiếp tục nghiên cứu nên chưa trình bày được ở đây số liệu chính xác về tỷ lệ các nhóm trên.

2. Ở cấp cộng đồng trên gia đình.

Trong quá trình tập thể hóa ở nông thôn, việc thiết lập các quan hệ trong sản xuất và đời sống thông qua các tổ chức hợp tác xã và các tổ chức xã hội khác, một mặt, tạo ra các mối dây liên kết không chỉ các cá nhân, mà cả các gia đình nông dân xã viên với nhau xung quanh cái hạt nhân hợp tác xã và đoàn thể, và mặt khác, làm suy yếu dần các mối liên hệ họ mạc. Do những hoạt động kém hiệu quả của nhiều hợp tác xã và tổ chức xã hội, các gia đình nông dân đã quay trở lại với các quan hệ họ mạc để đáp ứng những nhu cầu cộng đồng trên gia đình của họ. Đó là một trong những lý do giải thích xu hướng phát triển các liên kết họ mạc ở nông thôn trong những năm gần đây. Ở xã Văn Nhân (Hà Sơn Bình), trong số 55 người được phỏng vấn thuộc ba thế hệ (cao tuổi, trung niên và thanh niên) có 100% số người cao tuổi, 90% trung niên và 75% thanh niên cho rằng việc giúp đỡ trong họ hàng với nhau là quan trọng. Về quan hệ thăm viếng họ hàng, chỉ có 15% lứa tuổi thanh niên coi là không quan trọng. Về nhu cầu cùng cố quan hệ họ hàng, tương ứng có 80%; 100% và 60% (ò coi là rất cần; 20% thế hệ cao tuổi và 40% thế hệ thanh niên coi là cần.

Trong điều kiện một xã hội đang phát triển, quá trình xã hội hóa các quan hệ chưa đạt tới trình độ cao thì sự cố kết họ hàng là hiện tượng dễ hiểu do những yếu tố nội tại của nó quy định. Hơn nữa, trong giai đoạn hiện nay, tính huyết thống của các quan hệ này có sức hấp dẫn đặc biệt, bởi vì nó vừa bảo đảm nhu cầu cộng đồng ở trình độ phát triển hiện tại của nông thôn nước ta, vừa bảo đảm sự tin cậy trong các quan hệ hợp tác kinh tế.

Sự liên kết họ hàng ở nông thôn đang tạo ra sự phân hóa cộng đồng dân cư theo các họ tộc - như là cấp cộng đồng xã hội trên gia đình.

Ở cấp cao hơn - cộng đồng làng - cũng đang có dấu hiệu phân hóa. "Làng" vốn là đơn vị dân cư tự nhiên, một cộng đồng xã hội của một dòng họ cơ bản, có thể coi là "làng họ". Các quá trình vận động dân cư đã làm pha tạp dần thành phần dòng họ của làng. Từ cái cội nguồn quan hệ ấy, "người làm có sự gắn bó đặc biệt với nhau.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, làng có quy mô phổ biến là khoảng 1.000 nhân khẩu với 120-150 hộ gia đình, 50-60 ha đất canh tác, bình quân trong một hộ có 5-6 nhân khẩu, 2 - 2,5 lao động trong độ tuổi và 1,2 - 1,5 lao động ngoài độ tuổi. Việc thiết lập các đơn vị hành chính - lãnh thổ cấp xã trong lịch sử đã gộp chung thường là vài làng lại với nhau theo ý chí của quyền lực Nhà nước. Khi phát triển hợp tác xã thì tổ chức hợp tác xã cũng bao trùm vài ba làng này (thường được gọi theo đơn vị hành chính - lãnh thổ là thôn). Khi cơ cấu hợp tác xã bậc cao giải thể thì sức hút của quan hệ làng cũ lại lôi kéo người nông dân mạnh hơn. Hiện tượng đòi chia nhỏ hợp tác xã theo cấp thôn và những đưng độ xã hội xây ra đây đó giữa các thôn có lẽ là sự minh họa dễ hiểu của cuộc

ssống thực tế về các quan hệ cộng đồng làng.

Trong điều kiện hiện nay, làng trở thành đơn vị cộng đồng xã hội cần thiết cho nhu cầu cơ cấu lại lao động xã hội, tổ chức kinh tế và thi trường địa phương cũng như trong các quan hệ liên kết kinh tế với các khu vực khác.

Như vậy sự phân hóa các nhóm xã hội nông thôn đồng bằng Bắc Bộ hiện nay đang xảy ra ở cả ba cấp cộng đồng: hộ gia đình, họ mạt và làng.

II. VẤN ĐỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NGHỀ NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Quá trình phân hóa các nhóm xã hội ở nông thôn nói trên tất yếu dẫn đến những biến đổi trong vai trò của chúng. Chúng tôi sẽ phân tích các biến đổi đó thông qua việc xem xét vấn đề dân số, lao động, nghề nghiệp và việc làm ở nông thôn hiện nay.

Trước hết là vấn đề dân số.

Vốn dĩ từ lâu đã là nơi "đất chật người đông", đồng bằng Bắc Bộ là nơi cư ngụ lâu đời của hàng triệu gia đình nông dân trong điều kiện một nền kinh tế tiểu nông, tâm lý và định hướng giá trị chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của Nho giáo và Phật giáo, được tái tạo từ đời nay qua đời khác Giải quyết vấn đề dân số trên cái nền lịch sử - xã hội như thế không phải là việc dễ dàng và nhanh chóng.

Trong điều kiện hợp tác xã, sức ép dân số không tạo ra sự cảm nhận trực tiếp của các gia đình riêng biệt, bởi lẽ gia đình đã tồn tại như thành viên tập thể trên cơ sở "phó mạt" cho những khả năng bảo đảm của chế độ phân phối bình quân. Vì lẽ đó, (tất nhiên, cũng còn vì nhiều lý do khác nữa mà chúng tôi không bàn ở đây), cộng đồng gia đình và các cộng đồng trên gia đình đều không quan tâm đến vấn đề dân số. Tuy nhiên, chính chế độ phân phối bình quân (nói riêng là việc cấp đất ở và đất 5%) đã ngẫu nhiên (!) thúc đẩy một số quá trình tiến bộ trong dân số, chẳng hạn quá trình hạt nhân hóa gia đình vốn có truyền thống từ xưa. Hiện nay, ở khu vực nông thôn này, các gia đình hạt nhân hóa hoàn toàn và chưa hoàn toàn chiếm tuyệt đại đa số (thí dụ ở Hải Vân, năm 1990, trong mẫu ngẫu nhiên, có 186 hộ gia đình hạt nhân, chiếm 90,29%).

Tình hình dân số ở đồng bằng Bắc Bộ so với trước đây đã có những bước tiến bộ rõ rệt, nhưng vẫn còn xa với mục tiêu đề ra. Cuộc điều tra xã hội học về dân số và gia đình vào đầu năm 1990 ở xã Văn Nhân (Hà Sơn Bình) với 400 hộ được chọn ngẫu nhiên và tất cả số phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49) trong 400 hộ gia đình này đã xác nhận nhận xét trên. Chẳng hạn, tuổi kết hôn lần đầu của các thế hệ phụ nữ hiện nay (trong độ tuổi sinh đẻ) có xu hướng muộn hơn đáng kể so với các thế hệ phụ nữ trước đây (Bảng 5), tuy nhiên, hiện nay số phụ nữ kết hôn trước tuổi 20 vẫn chiếm tới 37,4%.

**Bảng 5: SO SÁNH TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU CỦA HAI THẾ HỆ
PHỤ NỮ KẾ TIẾP (XÃ VĂN NHÂN, 1990)**

Tuổi kết hôn	Mẹ người phụ nữ được hỏi (%)	Người phụ nữ được hỏi (%)
< 15	11,2	1,2
15-19	56,8	36,2
20-24	27,8	55,3
25-29	2,4	6,2
30-34	1,2	1,2
35-39	0,6	

Mặc dù số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tán thành gia đình ít con chiếm tới 97,3%, chỉ có 1,2% không tán thành và 1,5% không tỏ thái độ, và mặc dù hầu hết (76,0 - 93,2%) những người có quan hệ thân thiết của họ (bố, mẹ, chồng, bạn thân) đều tán thành việc chấp nhận biện pháp tránh thai; nhưng xét theo số con dự định sẽ có và số con mong muốn thì hiện trạng dân số vẫn còn đáng lo ngại (Bảng 6).

**Bảng 6: SỐ CON DỰ ĐỊNH SẼ CÓ VÀ SỐ CON MONG MUỐN
(XÃ VĂN NHÂN, 1990)**

Số con	Dự định sẽ có	Mong muốn có
1		0,4
2	62,3	53,3
3	31,1	36,2
4	4,9	10,1
5	1,6	-

Khi các hộ gia đình trở thành đơn vị kinh tế tự chủ với những sự phân hóa ở ba cấp cộng đồng như đã nói trên, các nhóm xã hội đóng vai trò như thế nào trong việc điều chỉnh quá trình dân số?

Ở đây có một loạt vấn đề mâu thuẫn đặt ra, trước hết là cho các nhóm cộng đồng gia đình khác nhau:

- Trong điều kiện tự chủ kinh tế, việc đẻ nhiều con sẽ là gánh nặng, cản trở trực tiếp công việc làm ăn;
- Lao động gia đình dồi dào lại là yếu tố ưu thế cho việc sản xuất kinh doanh;

- Những hạn chế về nhiều mặt (khả năng đất đai, tiền vốn, công cụ sản xuất, thị trường, giá cả, tín dụng...) đang là cản trở lớn trong việc giải quyết vấn đề lao động và việc làm; Những bảo đảm xã hội cho tuổi già đã mất đi cùng với cơ chế bao cấp. Con cái trở thành nơi trông cậy duy nhất cả về tinh thần, tình cảm cũng như vật chất của người già;

- Nhiều khó khăn lớn về kinh tế - xã hội hiện nay không dễ gì giải quyết trong những thời hạn thập niên đang làm mất đi ở cư dân nông thôn những hy vọng thăng tiến xã hội bằng con đường học vấn...

Mặt khác, sự khôi phục và phát triển quan hệ cộng đồng họ mạc cùng một số truyền thống gia đình trước đây cũng đang tác động đến vai trò điều chỉnh dân số của các cộng đồng xã hội này.

Trong điều kiện dân trí và trình độ phát triển các lĩnh vực xã hội, thông tin và giao lưu còn thấp như hiện nay, thì hoàn toàn có thể dự đoán các khả năng sau đây:

- Mức sinh có thể tăng lên ở nhóm hộ gia đình giàu có nhất và nhóm hộ gia đình khá giả.

Mức sống vật chất cao của các nhóm này chưa đủ các tiền đề và điều kiện văn hóa - xã hội để tác động theo quy luật chung, mà trái lại - như là điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhu cầu về con cái.

Nhóm đủ ăn chưa có điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhu cầu về con cái, nhưng các định hướng giá trị về đứa con như là lực lượng lao động gia đình và nơi nương tựa lúc tuổi già có thể làm cho họ muốn sinh con. Điều đó là dễ hiểu đối với cả ba nhóm xã hội nếu lưu ý rằng sự thay đổi nhu cầu về con cái phải tính bằng thập niên, trong khi đó những điều kiện sống có thể thay đổi từng năm, thậm chí từng tháng.

Nhóm hộ gia đình nghèo và rất nghèo hiện không có điều kiện thực hiện nhu cầu về con cái. Tuy nhiên, sự bó buộc tạm thời đó chưa đủ để dự đoán điều gì cụ thể tích cực về vai trò của họ trong điều chỉnh sinh đẻ, nếu lưu ý đến những khía cạnh truyền thống và văn hóa ở nông thôn hiện nay.

Các quan hệ về lao động, nghề nghiệp và việc làm ở nông thôn đang trải qua những biến đổi mạnh mẽ và đòi hỏi phải xem xét trên nhiều khía cạnh.

Sự tác động của chính sách khoán (và các chính sách khác) như là yếu tố vĩ mô, định hướng sự phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trên cơ sở các quan hệ thị trường

có sự điều tiết của Nhà nước. Năng lực vận động của các nhóm xã hội ở nông thôn trong việc thực hiện vai trò tổ chức lao động xã hội là yếu tố vi mô tác động lên quá trình chuyển đổi này. Do đó, việc nghiên cứu thực trạng lao động, nghề nghiệp và việc làm ở nông thôn dưới góc độ xã hội học sẽ cho phép giải thích và dự báo mức độ phù hợp của hai yếu tố này, cũng như hướng vận động và triển vọng có thể chờ đợi.

Các kết quả điều tra xã hội học trong vòng 10 năm trở lại đây, đặc biệt là trong 2 năm cuối cùng (1989 và 1990) cho phép nhận xét rằng, trên thực tế ở đồng bằng Bắc Bộ, việc cơ cấu lại lao động, tổ chức, phân bổ và sử dụng một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn từ sau khoán hộ đến nay đang được thực hiện trước hết và chủ yếu ở cấp hộ gia đình. Do đó, kết quả và hiệu quả xã hội của lao động gia đình cũng như khả năng giải quyết các mối tương quan lao động - nghề nghiệp - việc làm tùy thuộc chủ yếu vào các yếu tố và điều kiện chủ quan của các nhóm hộ gia đình và các cộng đồng trên gia đình. Lẽ dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là phủ nhận ảnh hưởng cực kỳ quan trọng của các yếu tố khách quan: sự cởi mở trong chính sách kinh tế vĩ mô, vấn đề đô thị hóa, sự mở rộng thị trường... Điều tra ở Hải Vân (5-1990) cho thấy, từ một hợp tác xã quy mô toàn xã với 6 đội sản xuất cơ bản, chi phối mọi hoạt động sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư xã viên, hiện nay các hoạt động này đã hầu như không còn lệ thuộc vào hợp tác xã, mà trực tiếp được tổ chức ở ba cấp cộng đồng mới: hộ gia đình, họ mạc, làng. Vai trò của hợp tác xã chỉ còn thể hiện trong các quan hệ dịch vụ theo nguyên tắc thị trường. Các số liệu thống kê của xã Hải Vân (5-1990) cho phép rút ra hai nhận xét liên quan với vấn đề đang bàn:

Thứ nhất, tình trạng mất cân đối rõ rệt trong quan hệ tương quan đất đai - dân số - lao động - việc làm.

Thứ hai, gần 90% lao động xã hội đã được cơ cấu lại dưới hình thức gia đình, chỉ còn hơn 10% do xã và hợp tác xã điều hành. Do đó các hộ gia đình là chủ thể trực tiếp phải đối phó với tình trạng mất cân đối nói trên.

Các kết quả điều tra ở Hải Vân (5-1990) cũng xác nhận hiện trạng: lao động dư thừa trên khả năng rất hạn hẹp của đất đai.

Với tư cách là đơn vị kinh tế độc lập, các hộ gia đình nông dân đang giải quyết mâu thuẫn này bằng các biện pháp khác nhau tùy theo điều kiện và năng lực chủ quan, sự hỗ trợ của cộng đồng họ mạc và làng.

Trước hết, lao động trong các hộ gia đình nông dân được định hướng sử dụng theo hai hướng cơ bản. Một là, phát triển các khả năng sản xuất nông nghiệp trên cơ sở ruộng khoán và VAC, và hai là chuyển lao động dư thừa vào các hoạt động phi nông nghiệp.

Theo hướng thứ nhất, trong điều kiện hiện nay là ít có hiệu quả vì nhiều lẽ. Để tăng cường sử dụng lao động trong nông nghiệp, cần phải mở rộng diện tích đất canh tác hoặc phát triển thâm canh. Việc mở rộng diện tích canh tác ở đồng bằng Bắc Bộ là con đường bế tắc. Còn để phát triển thâm canh nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ hiện nay thì phải giải quyết những khó khăn lớn về vốn đầu tư và các phương tiện khoa học - kỹ thuật khác, khả năng của cả Nhà nước và nông dân hiện tại lại rất hạn chế.

Theo hướng thứ hai, có thể giải quyết mâu thuẫn lao động - đất đai bằng con đường đa dạng hóa nghề nghiệp và việc làm trong mỗi hộ và tại địa phương - trước hết trong phạm vi thị trường nội bộ. Trên thực tế, con đường này đang được áp dụng phổ biến ở nông thôn.

Phân tích số liệu ở Hải Vân, chúng tôi nhận thấy, ngay trong số các gia đình hạt nhân cũng chỉ có 1,08% sử dụng lao động gia đình thuần túy trên ruộng khoán, còn so với tổng số hộ gia đình được điều tra thì chỉ chiếm 0,87%. Số hộ thuần nông sử dụng lao động trên ruộng khoán kết hợp với kinh tế vườn, ao và chăn nuôi (VAC) cũng chỉ chiếm 8,29% tổng số hộ. Phần lớn (trên 90%) hộ gia đình nông dân giải quyết vấn đề lao động-việc làm trong điều kiện hiện nay bằng cách kết hợp nông nghiệp (kể cả VAC) với một vài việc làm phi nông nghiệp, tức là chuyển phần lao động dư thừa sang các hoạt động phi nông nghiệp.

Xét về thực chất, đây chỉ là hướng giải quyết tự phát của các hộ gia đình nông dân để đối phó lại sự lệ thuộc vào những khả năng nhỏ bé của ruộng khoán, giải quyết năng lực lao động dư thừa của mình trên cơ sở nhu cầu cục bộ của thị trường tự phát, yếu ớt tại địa phương. Đó là sự đối phó theo kiểu tiểu nông, tiểu sản xuất, vốn đã từng quen thuộc ở nông thôn nước ta: làm một nghề không đủ sống nên phải làm thêm nhiều nghề "mỗi thứ một tí". Do vậy, việc chuyển phần lao động dư thừa này vào các hoạt động phi nông nghiệp lệ thuộc vào điều kiện cụ thể và năng lực của mỗi gia đình. Các nghiên cứu của chúng tôi cho thấy số hộ có thêm 1 việc làm thường là gia đình hạt nhân với 2 lao động chính, trong đó 1 lao động chính làm thêm nghề phi nông nghiệp lúc nông

nhân hoặc thường xuyên. Các hộ làm thêm 2-3 nghề phi nông nghiệp thường có 3-5 lao động chính và có khả năng tiền vốn nhất định.

Mặt khác, khả năng chuyển phần lao động dư thừa này sang các hoạt động phi nông nghiệp còn lệ thuộc vào nhiều yếu tố: các truyền thống và năng lực nghề nghiệp của gia đình và địa phương, khả năng tiếp thu và phát triển các nghề mới, những điều kiện giao lưu xã hội thuận lợi cho các hoạt động thị trường...

Các nghiên cứu cho thấy, hiện nay việc điều tiết lao động dư thừa của các hộ gia đình nông dân đồng bằng Bắc Bộ xảy ra theo bốn con đường chính: 1) khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, 2) tổ chức hoạt động dịch vụ đơn giản; 3) buôn bán, 4) làm thuê (bán sức lao động trực tiếp). Chẳng hạn ở Văn Nhân, khoảng 80% hộ gia đình ở thôn Chanh có lao động tham gia nghề mộc dân dụng, ở thôn Văn Minh thì nghề buôn bán phát triển - đều theo truyền thống từ xưa. ở Hải Vân thì lao động dư thừa được thu hút chủ yếu vào năm loại hoạt động nghề nghiệp truyền thống của nông dân đồng bằng Bắc Bộ, trong đó 89,75% số hộ có lao động tham gia vào ba nghề cưa xẻ, mộc, nề, và 36,41% - trong các hoạt động buôn bán, chạy chợ. Lao động dư thừa của các hộ gia đình nông dân còn được chuyển vào một số hoạt động chế biến nông phẩm (hàng xáo, làm bún, làm đậu...) và dịch vụ sửa chữa đồ dân dụng, cơ khí nhỏ, dệt thủ công may mặc trên cơ sở thị trường tại chỗ là chủ yếu.

Cuối cùng, lao động dư thừa còn được điều tiết bằng phương thức bán trực tiếp - làm thuê.

Thị trường lao động này đang hình thành tự phát và trình độ phát triển của nó tùy thuộc vào trình độ phát triển sản xuất hàng hóa của mỗi địa phương hoặc khu vực. Chẳng hạn, ở Đình Bảng có 54,41% hộ gia đình được điều tra có thuê mướn nhân công; ở Hải Vân là 29,12%; ở Tam Sơn thì chỉ có 8,39% hộ có thuê mướn nhân công.

Việc chuyển một phần lao động dư thừa ở nông thôn sang các hoạt động lao động khác hoặc "đem bán" trên cơ sở nhu cầu cục bộ của thị trường tự phát địa phương, xét trên quy mô làng và khu vực chỉ là một kiểu "điều chỉnh nhỏ" tại chỗ, có tính chất đối phó. Để giải quyết căn bản vấn đề cân đối lao động và việc làm ở nông thôn, nghĩa là chuyển toàn bộ lao động đã thừa ở đây vào các lĩnh vực sản xuất xã hội khác trên cơ sở các quan hệ thị trường rộng lớn có điều tiết, thì rõ ràng còn cần phải có những điều kiện và tiền đề nhất định về đào tạo nghề, vốn đầu tư và thị trường có tổ chức - thị trường hàng hóa, thị trường lao động và thị trường tín dụng - trên cơ sở triển khai các chương trình phát triển tổng hợp kinh tế - xã hội ở khu vực này.

III. SỰ CHUYỂN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG THIẾT CHẾ VÀ QUY PHẠM ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ VÀ VAI TRÒ XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM Ở NÔNG THÔN

Sự chuyển đổi của các nhóm xã hội ở nông thôn dẫn đến những chuyển đổi trong vai trò của chúng. Do đó, các thiết chế và quy phạm xã hội (bao gồm cả các quy phạm pháp luật, phong tục và các quy phạm của các tập thể, các tổ chức xã hội) điều chỉnh các quan hệ và vai trò xã hội của các nhóm nay cũng phải thay đổi phù hợp. Điều này là dễ hiểu nếu lưu ý rằng các thiết chế và quy phạm đó xuất hiện với tư cách là nhu cầu tồn tại của mọi cộng đồng con người.

Như là sự biểu thị ý chí của Nhà nước, có quy phạm pháp luật đã ban hành trước đây, trong những điều kiện mới ở nông thôn, không thể tự thay đổi do tác động của cá nhân hay nhóm xã hội nào đó. Chúng chỉ có thể bị thay thế bằng các văn bản pháp luật nhất định được ban hành theo thủ tục bắt buộc. Tuy nhiên, hiệu lực thực tế của các quy phạm cũ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác.

Trước kia, ở hợp tác xã đã tồn tại một tập hợp nhiều quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội khác nhau. Đó là những quy định của Nhà nước đối với nông nghiệp và nông thôn nói chung, hợp tác xã nói riêng. Sau Chi thị 100 của Ban Bí thư và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, nhiều văn bản pháp quy của Nhà nước đã được ban hành, trực tiếp hoặc gián tiếp sửa đổi, bãi bỏ các quy phạm cũ thái với tinh thần đổi mới. Tuy vậy, ở đây không phải đã hết các vấn đề phải giải quyết. Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét một yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống các quy phạm xã hội nói đến ở trên là Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp. Về bản chất pháp lý thì Điều lệ hợp tác xã là văn bản quy phạm xã hội do hợp tác xã (Đại hội xã viên) tự ban hành. Nhưng do quy định

phải ban hành theo điều lệ mẫu, cho nên ở đây cũng có sự điều chỉnh gián tiếp của quy phạm pháp luật. Cho đến nay, Nhà nước chưa ban hành điều lệ mẫu mới về hợp tác xã nông nghiệp và nói chung chưa có sự sửa đổi hoặc bãi bỏ điều lệ hợp tác xã cũ ở các địa phương. Chính vì vậy, mặc dù theo tinh thần Chỉ thị 100/BBT và Nghị quyết 10/BCT, bộ máy quản lý hợp tác xã đã thay đổi một phần về cơ cấu tổ chức và chức năng, ở nhiều nơi đã giảm nhẹ bộ máy 30-40% và trẻ hóa đội ngũ cán bộ để cố gắng đáp ứng những yêu cầu của chế độ khoán mới, nhưng hiệu lực điều chỉnh của bộ máy đó đã không đạt được như mong muốn.

Như vậy là, trong khi gia đình nông dân xã viên đã chuyển thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn cùng với những sự phân hóa của nó, nghĩa là trong khi đối tượng điều chỉnh đã thay đổi về căn bản, thì hệ thống các quy phạm và bộ máy quản lý đã không thay đổi kịp thời và phù hợp. Điều này tất yếu dẫn đến tình trạng như sau: 1) sự bất lực của các quy phạm điều chỉnh và bộ máy quản lý; 2) sự hình thành tự phát các quy phạm điều chỉnh mới do nhu cầu tồn tại cộng đồng đặt ra; 3) tính tự phát của các quan hệ và vai trò mới của các nhóm trong cơ cấu xã hội ở nông thôn.

Một số kết quả điều tra xã hội học nêu dưới đây đã góp phần xác nhận những điều nói trên cùng với chế độ khoán 10, các hộ gia đình nông dân đã có khả năng độc lập tự chủ trong việc lựa chọn và quyết định các giải pháp sản xuất - kinh tế của mình. Tuy nhiên, khi bỏ ngỏ trong chức năng mới thì thói quen lại gợi ý họ nhờ vả đến hợp tác xã. Bản thân hợp tác xã cũng lúng túng trong vai trò mới của mình, cho nên đa phần đã không đáp ứng được nguyện vọng của nông dân ngay cả trong việc thực hiện các dịch vụ cần thiết cho sản xuất ở các hộ gia đình. Điều đó đã làm giảm uy tín của hợp tác xã. Các kết quả điều tra cho thấy những người nông dân đã không đánh giá cao các vai trò của hợp tác xã hiện nay trong một số chức năng (Bảng 7).

Bảng 7 : ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CẦN THIẾT CỦA HỢP TÁC XÃ TRONG MỘT SỐ CHỨC NĂNG (% MẪU)

Điểm điều tra	Hải Vân	Đình Bảng	Tam Sơn
Các chức năng			
Thu thuế nông nghiệp	27,66	21,6	31,49
Mua bán vật tư .	16,99	13,2	25,69
Bảo vệ thực vật	50,97	39,7	61,80

Các số liệu ở Bảng 7 gợi cho chúng ta một giả định, ở đâu quan hệ thị trường phát triển thì ở đó vai trò dịch vụ của hợp tác xã giảm sút. sự giảm sút trong thực tế uy tín của các hợp tác xã đã làm phân hóa những người nông dân thành các nhóm có thái độ đánh giá khác nhau về một mô hình hợp tác xã sản xuất thích hợp ở nông thôn hiện nay. Đa số nông dân ở các điểm điều tra vẫn chấp nhận hình thức hợp tác xã như nỏ đang hiện diện, đương nhiên có sự thay đổi về quy mô. Gần 30%, có nơi trên 40% số người được hỏi ý kiến đề nghị giải tán hợp tác xã kiểu cũ để họ tự nguyện thành lập những tổ chức mới với kỳ vọng sẽ phục vụ tốt hơn cho việc phát triển sản xuất (mặc dù chưa phải họ đã hình dung rõ ràng mô hình mới đó là như thế nào). Cụ thể, các ý kiến như vậy ở Đông Dương là 32,3%; Hải Vân - 39,32%; Đình Bảng 45,6%; Tam Sơn - 26,9% (số liệu điều tra xã hội học 1989-1990). Phải chăng ở đây cũng có mối tương quan: trình độ phát triển sản xuất hàng hóa và năng lực tiếp thị càng cao thì uy tín và vai trò của hợp tác xã càng giảm ?

Đội ngũ cán bộ cơ sở có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao vai trò và uy tín của các thiết chế kinh tế - xã hội tại địa phương. Cần nhìn nhận một thực tế khách quan là, so với nhiều năm trước đây, chất lượng đội ngũ này đã được nâng lên. Tuổi đời các cán bộ quản lý ở cơ sở ngày càng trẻ, đồng thời trình độ học vấn của họ ngày một cao. Số liệu thống kê nội bộ cho thấy, tính chung trong cả nước, khoảng 40% số cán bộ này dưới 35 tuổi, 76,4% có trình độ học vấn cấp II, cấp III. Những năm gần đây, số cán bộ thoát ly (kể cả bộ đội và cán bộ công nhân viên) trở về địa phương tham gia công tác khá nhiều, nhờ được giao lưu tiếp xúc với nhiều nơi, tính

năng động kinh tế của họ được nâng lên.

Đương nhiên, trước yêu cầu đổi mới kinh tế, những chức năng của người cán bộ quản lý đang thay đổi đòi hỏi phải có sự đánh giá thỏa đáng về đội ngũ này. Trong thực tế, lao động quản lý ở địa phương rất khó có chuyên môn hóa cao, không phải chỉ vì chưa có hệ thống đào tạo nghiệp vụ chuyên môn quản lý cấp làng xã, mà còn vì hoạt động lao động này ít có tính ổn định, việc đảm nhiệm các công việc tùy thuộc vào lá phiếu của dân, thường là hàng năm hoặc 2 năm một lần. Ngoài ra, những người cán bộ ở cơ sở còn phải tham gia lao động sản xuất trực tiếp trong kinh tế hộ gia đình hoặc là trong kinh tế hợp tác xã đang được đổi mới. Sự phân tâm của họ là điều khó tránh khỏi. Bởi vậy, xác định vị trí người lao động quản lý trong mô hình hợp tác xã hiện thấy như thế nào phải chăng là một vấn đề cần được đặt ra thảo luận và giải quyết để họ có thể đóng góp nhiều hơn vào sự nghiệp phát triển nông thôn.

So với trước đây, những yêu cầu đối với cán bộ lãnh đạo hợp tác xã và địa phương từ phía các hộ gia đình nông dân đã thay đổi. Các số liệu cho thấy rằng ở nơi sinh xuất hàng hoá phát triển cao hơn (như Đĩnait) yêu cầu chuẩn đạo đức của cán bộ không phải là chính (14,6% Ý kiến đánh giá), còn năng lực quản lý kinh tế được coi trọng (70,6%). Ở nơi kém phát triển sản xuất hàng hóa (thí dụ Tam Sơn, Hải Vân thì các ý kiến coi trọng tiêu chuẩn đạo đức cho hơn rõ rệt - tương ứng là 55,1% và 50,9% còn %; kiến coi trọng tiêu chuẩn năng lực quản lý kinh tế lại thấp hơn - ở Tam Sơn là 43,4%

Để đáp ứng nhu cầu của thực tế đời sống và sản xuất ở nông thôn, thực hiện những chức năng mới và nâng cao vai trò của hợp tác xã, ở một số địa phương đã có những cố gắng liên kết giữa ban lãnh đạo hợp tác xã, chính quyền và nhóm hộ gia đình nông dân năng động kinh tế trong việc mở rộng các quan hệ liên kết kinh tế và thị trường với các địa phương khác chẳng hạn ở thôn Thượng Cát, xã Đông Dương, đã có những nỗ lực như vay trong việc khôi phục và phát triển nghề mộc cổ truyền trên cơ sở liên kết, mở rộng thị trường với thị xã Thái Bình, nghề dệt bao đay, đầu thâu bến bãi và các hoạt động khác. Nghĩa là đã nhận thấy những mối quan hệ mới giữa hợp tác xã với các hộ gia đình nông dân. Tuy nhiên, những nỗ lực liên kết nói trên chưa có nhiều triển vọng, đôi khi cũng thua lỗ hàng triệu đồng.

Theo chúng tôi sự giảm sút vai trò và hiệu lực quản lý của hợp tác xã ở nông thôn hiện nay là một trong những khó khăn cần tính đến trong việc thực hiện biện pháp hai mục tiêu của nghị quyết 10 là vừa giải phóng sức sản xuất xã hội ở nông thôn, vừa củng cố và nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy hợp tác xã.

Trong nông thôn, còn có nhiều tổ chức xã hội. Thông qua điều lệ và quy định, những tổ chức này đã tham gia tích cực vào việc điều chỉnh các quan hệ cộng đồng xã hội trước đây. Trong điều kiện hiện nay cùng với hợp tác xã, bộ máy và hệ thống các quy phạm của các tổ chức xã hội tuy chưa thay đổi cũng không còn giữ được vai trò và hiệu lực điều chỉnh như trước đây. Tiếc rằng những hạn hẹp về thời gian và phương tiện chưa cho phép chúng tôi tìm hiểu sâu những vấn đề này trong thực tế đời sống nông thôn hiện nay. Tuy nhiên cũng có thể rút ra nhận xét như trên qua một số kết quả điều tra xã hội học gần đây. Chẳng hạn, nếu như nhiều thập kỷ qua, việc tham gia các tổ chức xã hội và công tác xã hội được coi là một nét đạo đức của thanh niên, thì nay đánh giá đó chỉ được 14,4% và 4,8% ý kiến trả lời tán đồng của các bậc cha mẹ trong yêu cầu đối với con trai và con gái.

Trong điều kiện đó, việc xuất hiện các quy phạm xã hội mới và khôi phục các phong tục, các quy phạm cũ của các cộng đồng gia đình, họ mạc, làng xóm để điều chỉnh các mối quan hệ gần sản xuất và đời sống cộng đồng, có lẽ cũng là điều dễ hiểu. Các kết quả điều tra xã hội học về gia đình, họ mạc ở Văn Nhân năm 1990 và một số địa phương khác cho thấy những nét đáng lưu ý sau đây:

- Các quan hệ chỉ huy trong gia đình được điều chỉnh tạo các hình thức tôn ti trên dưới.

Điều này thể hiện qua tất cả các ý kiến của cả ba thế hệ (cao tuổi, trung niên và thanh niên) tán thành trật tự quyền lực chỉ huy: 1) ông, bà; 2) cha; 3) mẹ; 4) con trai cả

Quyền định đoạt công việc làm ăn trong gia đình tập trung vào tầng lớp trung niên (bố mẹ) trên cơ sở lễ giáo kế quyền gia trưởng, hầu hết ý kiến của thế hệ do tuổi cao đều trả lời do con định liệu, còn với thanh niên - do bố mẹ định liệu

Uy lực của quan niệm về "quyền huynh thế phụ vẫn đư"ợc lấy làm quy phạm điều chỉnh các quan hệ anh em.

- Gia phong được coi là nền tảng của các quy phạm điều chỉnh các quan hệ gia đình: hầu hết ý kiến của những người được hỏi đều coi là cần khôi phục như cũ hoặc cố gạn lọc các truyền thống gia phong.

- Tinh thần liên kết họ hàng được coi trọng trở lại: đa số ý kiến, ngay cả của thế hệ thanh niên, coi là cần thăm viếng và giúp đỡ họ hàng, cũng như củng cố quan hệ họ hàng. ở Đông Dương, La Phù... đang phát triển các hình thức liên kết sản xuất, trong đó thu hút chủ yếu là lao động của anh em, họ hàng. ở một số địa phương khác như Văn Nhân, La Phù (tỉnh Hà Sơn Bình) và Điện Hồng, Điện Quang (tỉnh Quang Nam-Đà Nẵng) đang phát triển các hình thức khôi phục mối liên kết cộng đồng họ tộc thông qua việc tổ chức lễ thanh minh, lập các hội đồng họ tộc, xây dựng nhà thờ họ, tu bổ và tôn tạo mồ mã tổ tiên cùng với sự hồi sinh các tập tục cũ với những nét "hiện đại hoá nhất định.

Có thể nói, từ sau khi áp dụng các chính sách mới ở nông thôn, hệ thống các quy phạm điều chỉnh các quan hệ và vai trò xã hội của các nhóm cộng đồng đang trải qua những biến đổi, xáo trộn rõ rệt. Hệ thống các quy phạm pháp luật không chuyển đổi kịp với các quan hệ kinh tế - xã hội. Các quy phạm xã hội khác và phong tục đang chuyển hóa, cái cũ không hợp lý đang mất vai trò, tiêu biến dần, cái mới chưa hình thành đầy đủ, chưa khẳng định được mình. Tính tự phát trong việc khôi phục các truyền thống cũ đang bộc lộ rõ. Đây là điều cũng cần có sự quan tâm đặc biệt trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới ở nông thôn.

Các kết quả thực nghiệm xã hội học thu được tuy còn ít ỏi, nhưng có thể đưa ra những nhận xét sơ bộ về đặc điểm cơ bản của cơ cấu xã hội đã hình thành ở nông thôn Bắc Bộ hiện nay.

1. Những đặc điểm cơ bản của cơ cấu xã hội

đã hình thành ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

Dưới tác động về mặt chính sách của cấp quản lý vĩ mô, cùng với sự thay đổi căn bản của hệ thống nông nghiệp hợp tác xã, giai cấp nông dân tập thể phân hóa và chuyển thành cộng đồng các hộ gia đình nông dân như là các đơn vị kinh tế cơ bản.

Trong suốt thời gian tồn tại với tư cách là gia đình xã viên trong hệ thống kinh tế tập thể, theo chế độ phân phối bình quân và bao cấp, tuy năng lực và những điều kiện chủ quan của các gia đình nông dân ít nhiều có khác nhau, nhưng những khác biệt đó không được thể hiện đầy đủ trong các hoạt động kinh tế và sở hữu của họ. Vì lẽ đó, khi chuyển thành các hộ gia đình nông dân, họ đã nằm trong những điều kiện vật chất gần như nhau. Hơn nữa, nếu xét rằng trong hệ thống kinh tế hợp tác xã trước đây, hầu như toàn bộ tư liệu sản xuất đều tập thể hóa, và khi chuyển sang chế độ khoán, bắt đầu sự giải tỏa cơ cấu hợp tác xã cũ, phần lớn tài sản của nó đã bị lãng phí, thì có thể nói rằng các hộ gia đình đã phải hắt đầu các hoạt động sản xuất của mình từ một mặt bằng xuất phát nghèo nàn như nhau về tư liệu sản xuất và cứ điều kiện khác Trong bối cảnh như vậy, mục tiêu trước hết mà mỗi hộ gia đình đặt ra cho mình là sản xuất để bảo đảm đời sống không thiếu đói.

Mặt khác, về mặt chính sách, sau khoán hộ, đã không có sự tác động nào thêm cố ý nghĩa chiến lược đối với hệ thống kinh tế hộ gia đình. Do đó, ngoài thuận lợi lớn và sức lao động được giải phóng, lợi ích của lao động được bảo đảm hợp lý hơn, người nông dân không có những điều kiện cần thiết khác (vốn đầu tư, thị trường, dịch vụ kỹ thuật...) để phát triển sản xuất. Thiếu các điều kiện này thì những yếu tố chủ quan khác nhau về năng lực sản xuất và quản lý của hộ gia đình nông dân không tự phát đưa đến sự khác biệt lớn về kết quả lao động.

Vì vậy có thể nhận xét rằng, từ sau khoán 10 đến nay, các nhóm hộ gia đình nông dân đã có sự phân hóa, nhưng chưa sâu sắc, vẫn mang tính chất một quá trình phân hóa tự nhiên, chậm chạp, chưa xuất hiện những yếu tố đối kháng và bóc lột. Quá trình này vẫn đang tiếp tục theo hướng tự phát. Trên cái nền chung là đa số hộ gia đình giữ được đủ mức ăn, đã xuất hiện một số ít gia đình thiếu đói do cả những nguyên nhân chủ quan và những hoàn cảnh khách quan không may mắn. Nhóm vượt trội cũng chiếm tỷ lệ không lớn. Đó là những hộ gia đình có năng lực làm kinh tế. Họ cũng đang lúng túng trong việc tìm ra con đường phát triển phù hợp cho bản thân. Vấn đề đặt ra có lẽ là cần có sự tác động về chính sách tổ chức và pháp lý cấp quản lý vĩ mô nhằm tạo điều kiện cho bộ phận năng động này vượt lên, làm động lực kéo theo các nhóm khác

Sự biến đổi của các nhóm xã hội tất nhiên sẽ dẫn đến những biến đổi tương ứng trong vai trò xã hội của họ.

ở đây, xem xét sự thay đổi vai trò trong một số quan hệ trực tiếp có ý nghĩa nhất đối với sản xuất: sự điều tiết các vấn đề dân số, lao động, nghề nghiệp và việc làm. Sau khoán 10, các vai trò này đã được chuyển giao về căn bản từ phía hợp tác xã, đội sản xuất sang các hộ gia đình nông dân. Hôm nay, với tư cách là đơn vị kinh tế cơ bản, hộ gia đình nông dân đang phải trực tiếp đối phó với những vấn đề này.

Trước đây, mỗi gia đình nông dân cũng đã có một "góc riêng" của mình, ở đó họ tự lo liệu mọi vấn đề về lao động và sản xuất Của riêng họ - mảnh đất 5%.. Có thể coi đó là cái "mầm mống có sẵn của kinh tế hộ gia đình, Về thực chất, hôm nay đã có sự mở rộng và phát triển cái "mầm mống này: nếu như trước đây các gia đình xã viên chỉ có quyền tự chủ sản xuất trên 5% đất canh tác, thì hôm nay họ đã có quyền trên 70-80% thậm chí trên 100% đất canh tác.

Trong tình trạng dư thừa một khối lượng lớn lao động, từ 1/3 đến 1/2 tổng lao động nông nghiệp (nếu xét theo kỹ năng đã bị mai một nhiều của các nghề phi nông nghiệp), tính đa dạng nghề nghiệp không cao, thì việc chuyển số lao động nông nghiệp này sang các hoạt động ngành nghề khác là vượt quá rất xa so với khả năng của cộng đồng các hộ gia đình nông dân. Hơn nữa, nếu nói đến một nền kinh tế có tổ chức theo một chiến lược phát triển nhất định thì nhiệm vụ này chỉ có thể là của cấp quản lý vi mô. Cho đến nay, trên thực tế, sự tổ chức lại lao động trong các gia đình, về thực chất, là quá trình đối phó tự phát mang tính tiêu sản xuất của các hộ gia đình nông dân nhằm giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập.

Trong khi trên thực tế đã diễn ra những thay đổi cơ cấu các nhóm nông dân và vai trò xã hội của họ ở nông thôn, thì hệ thống các quy phạm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các nhóm lại không vận động kịp. Hệ thống quy phạm cũ đang rập vỡ, hệ thống quy phạm mới chưa hình thành đầy đủ, nhu cầu điều chỉnh các quan hệ cộng đồng mới đang thúc đẩy quá trình tự phát hình thành hệ thống các quy phạm xã hội. Thực trạng này nếu không được sớm khắc phục bằng việc ban hành hệ thống quy phạm mới (chẳng hạn, các quy phạm điều chỉnh quan hệ sở hữu, các quan hệ giữa hộ gia đình với hợp tác xã và Nhà nước, các quy định "giới hạn cho phép" đối với quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của hộ gia đình nông dân, điều lệ mẫu mới về hợp tác xã các quy định về hợp đồng kinh tế ở nông thôn và thuê mướn nhân công...) thì quá trình tự phát này có thể dẫn đến những hậu quả không mong muốn cả về kinh tế, xã hội cũng như chính trị.

Tất cả những biến đổi của các yếu tố nói trên tất yếu dẫn đến những biến đổi trong định hướng giá trị - như là sự phản ánh trong yếu tố chủ quan những biến đổi của các yếu tố khách quan. ở đây có hai điều cần được lưu tâm.

Thứ nhất, những biến đổi của các yếu tố khách quan chưa sâu sắc, chưa có tính khẳng định cao, cho nên những biến đổi trong định hướng giá trị cũng không thể vượt quá giới hạn của các yếu tố và điều kiện hiện thực.

Thứ hai, những biến đổi trong định hướng giá trị cần có "môi trường vật chất" để có thể hiện thực hóa trong các hành vi cụ thể. Mặc khác, chính quá trình "hiện thực hóa" trong hành vi cụ thể lại là điều kiện để phát triển những định hướng giá trị mới.

Xin trở lại mảnh đất 5% trong thời kỳ tồn tại hệ thống hợp tác xã. Trên cái "địa phận" nhỏ nhoi 1 à ở đó người nông dân có quyền "tự chủ sản xuất" này, các gia đình nông dân đã đầu tư lớn và từ đây có thêm khoản thu nhập bằng một nửa tổng thu nhập gia đình. Nhưng tất cả những cái đó không tạo ra định hướng sản xuất hàng hóa ở người nông dân, vì tất cả cơ cấu xã hội lúc đó vẫn đặc trưng cho hệ thống kinh tế tập trung tập thể hóa.

Khi hệ thống kinh tế hợp tác xã chuyển đổi thành hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân, tất cả các yếu tố hình thái của cơ cấu xã hội bắt đầu biến đổi và dẫn đến những biến đổi trong định hướng giá trị. Nhưng khi các điều kiện hiện thực như khả năng vốn đầu tư, các điều kiện dịch vụ, thị trường hàng hóa, lao động và tín dụng, cơ sở hạ tầng còn chưa thuận lợi thì cũng chưa có được "môi trường vật chất" cần thiết cho sự hiện thực hóa những định hướng giá trị mới trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Như vậy, có thể nhận xét rằng, sự chuyển đổi trong định hướng giá trị theo hướng sản xuất hàng hóa cũng mới chỉ là những chồi non. Chúng cần được chăm sóc bằng những điều kiện hiện thực để có thể tăng trưởng và đơm hoa kết quả.

2. Quá độ sang sản xuất hàng hóa: khả năng và hạn chế.

a) Các yếu tố thuận lợi.

Khi so sánh những điều kiện của hệ thống kinh tế hợp tác xã và hệ thống kinh tế hộ gia đình, có thể nhận thấy một số yếu tố quyết định sự suy sụp của chế độ hợp tác xã cũ và sức sống của kinh tế hộ gia đình. Trước hết, đó là cái thước đo để điều chỉnh mức lao động và mức hưởng thụ. Cái lỗi ở đây không phải là ở bản thân chế độ tập thể hóa, mà là sự điều chỉnh không công bằng lợi ích của lao động theo cơ chế bình quân. Điều này đã không những không khuyến khích lao động, mà còn tha hóa lao động. Chế độ khoán đã điều chỉnh thước đo này và đặt lợi ích của người lao động vào mối tương quan lệ thuộc trực tiếp với kết quả lao động. *Yếu tố thứ hai* tác động mạnh mẽ đến các quá trình biến đổi vừa qua ở nông thôn là sự mở rộng quyền lao động trong các thành phần kinh tế phi quốc doanh. Điều này dẫn đến những động năng đa dạng hóa các hoạt động sản xuất và dịch vụ, kích thích sự phát triển năng lực lao

Thứ ba, các chính sách đổi mới kinh tế đã làm thay đổi căn bản quan hệ kinh tế giữa người nông dân với hợp tác xã và Nhà nước: các quan hệ công nạp được thay bằng các quan hệ hợp đồng kinh tế và thị trường.

Những yếu tố nói trên không chỉ giải phóng mà còn kích thích phát triển các năng lực lao động của hàng triệu nông dân. Lực lượng lao động này không chỉ hùng mạnh ở con số hàng triệu người, mà ít nhiều cũng còn bởi chất lượng lao động của họ: trình độ và kinh nghiệm thâm canh nông nghiệp, kỹ năng trong một số nghề tiểu-thủ công nghiệp truyền thống của Sự giải phóng và kích thích phát triển năng lực lao động đã tạo ra ở nông thôn bước khởi đầu môi trường ganh đua làm ăn kinh tế cùng với sự hấp dẫn đặc biệt của những lợi ích kinh tế được bảo đảm. Những năng lực vượt trội trong cuộc ganh đua này cho phép hy vọng từ đó sẽ hình thành nên động lực phát triển mới tiếp theo của nông nghiệp và nông thôn.

Cùng với những biến đổi trong quá trình vật chất, những định hướng giá trị mới đã xuất hiện như những yếu tố tinh thần chủ quan theo xu hướng sản xuất hàng hóa. Dù đó mới chỉ là những chồi non, nhưng có thể hy vọng từ đây sẽ khẳng định hệ thống giá trị mới thay thế dần dần cho những cái đã ngự trị bao lâu nay trong đầu óc người nông dân tiểu sản xuất cũng như người nông dân xã viên.

Cuối cùng quá trình dân chủ hóa đang tạo ra môi trường thuận lợi cho việc phát triển các quan hệ kinh tế mới trong cộng đồng dân cư nông thôn.

b) Những yếu tố hạn chế.

Các kết quả phân tích ở trên cũng cho phép nhận dạng một số yếu tố hạn chế đang cản trở quá trình đưa nông nghiệp và nông thôn sang sản xuất hàng hóa.

Trước hết, đó là hệ thống quản lý- với các quy phạm điều chỉnh của nó, đặc biệt là ở cấp vĩ mô. Nếu lưu ý rằng, chỉ sau thời gian vài năm, những thay đổi chính sách vĩ mô đã làm cho hàng chục triệu người thoát khỏi tình trạng thiếu đói, bế tắc, sản xuất bắt đầu đi lên, đời sống được ổn định và cải thiện căn bản, thì có thể thấy hệ thống quản lý này có vai trò to lớn và quyết định như thế nào đối với các quá trình kinh tế - xã hội ở nông thôn. Tuy nhiên, sự thay đổi này chưa được tiếp tục với mức độ cần thiết. Có thể hình dung hiện trạng như sau: sau khi đưa nông thôn từ hệ thống kinh tế hợp tác xã sang hệ thống kinh tế hộ gia đình, quản lý vĩ mô đã phó mặc (hoặc gần như phó mặc) cho lực lượng quản lý địa phương cùng với các hộ gia đình tự vùng vẫy, tự tìm cách giải quyết mọi vấn đề. Nhiều quá trình và quan hệ xã hội đã biến đổi, nhiều cái cũ đã tiêu biến, cái mới đã và đang hình thành... Nhưng tất cả sự vận động phức tạp này ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đang xảy ra tự phát, do đó không thể tạo nên những động lực có định hướng để giải quyết hàng loạt vấn đề lớn, mở đường cho sản xuất hàng hóa phát triển: điều tiết lao động việc làm, vốn đầu tư, thị trường, cơ sở hạ tầng, điều kiện thông tin và giao lưu...

Trên quy mô phân công lao động quốc tế thì nguồn nhân lực dồi dào với giá nhân công rẻ là một lợi thế phát triển của nước ta. Nhưng sự mất cân đối nghiêm trọng giữa mức tăng dân số, lao động và việc làm ở nông thôn, đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ, lại đang là khó khăn gay gắt chưa có lối thoát hiện nay. Không giải quyết được đủ việc làm cho tổng năng lực lao động hiện có thì khó có thể vượt ra khỏi những giới hạn của tình trạng sản

xuất duy trì, chứ chưa nói đến phát triển sản xuất hàng hóa. Sự điều tiết lao động - việc làm trong hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân về thực chất vẫn mới chỉ là sự đối phó tạm thời theo kiểu tiểu sản xuất. Lợi thế về nguồn lực lao động chỉ có thể được thể hiện trong trường hợp có sự điều chỉnh của Nhà nước trên quy mô quốc gia và quốc tế.

Khi một đơn vị sản phẩm hàng hóa còn phải bảo hộ cho sự tồn tại một lượng lao động sống lớn hơn nhiều so với nhu cầu để sản xuất ra nó, thì khó có thể nói gì đến thặng dư giá trị, khả năng tích lũy và tái đầu tư sản xuất. Điều này cũng dễ nhận ra nếu tính rằng mức thu nhập quốc dân bình quân đầu người/năm của ta hiện nay là khoảng 200 đôla Mỹ. Do đó, với năng suất lao động xã hội và mức thu nhập hiện nay ở nông thôn còn thấp hơn nhiều so với thành phố, thì những hy vọng vào khả năng tích lũy và huy động vốn đầu tư lớn ở đồng bằng Bắc Bộ để phát triển sản xuất hàng hóa sẽ chỉ là ảo tưởng. Như vậy, vốn đầu tư cũng là vấn đề nằm ngoài khả năng tự điều chỉnh của hệ thống hộ gia đình nông dân cũng như của từng địa phương riêng biệt. ở đây đang cần có tác động của cấp quản lý vĩ mô.

Thị trường là điều kiện tồn tại của sản xuất hàng hóa với ý nghĩa cả duy trì lẫn kích thích phát triển. Nếu như, trong nửa thế kỷ qua, các nước thế giới thứ ba, nói riêng là ở khu vực Đông Nam á, đã có những cơ hội phát triển thị trường trong điều kiện cường độ phát triển cao và ổn định của hệ thống kinh tế tư bản, thì ở nước ta, ngay cả cái thị trường tiểu nông truyền thống cũng bị xóa bỏ trong hệ thống kinh tế tập trung. Do đó, trong điều kiện kinh tế hôm nay, mức độ phát triển quá thấp của thị trường đang là trở ngại lớn đối với việc chuyển sang sản xuất hàng hóa. Điều này không chỉ có liên quan với thị trường hàng hóa, mà quan trọng hơn còn là với thị trường lao động, vật tư kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật, thị trường tín dụng ở nông thôn. Chỉ có thể tìm thấy con đường và khả năng tháo gỡ căn bản bế tắc này trong những tác động điều chỉnh mạnh mẽ của cấp quản lý vĩ mô, chứ không phải là trong những nỗ lực "buôn thúng bán mẹt" của các hộ gia đình nông dân hoặc trong những giới hạn cục bộ địa phương nào đó

Xu hướng chuyển sang sản xuất hàng hóa ở đồng bằng Bắc Bộ cũng đang đứng trước những trở ngại khác, mà để khắc phục chúng trong điều kiện nước ta thì cần đầu tư những phương tiện vật chất - tài chính lớn, với thời gian phải tính bằng thập niên - đó là các điều kiện kết cấu hạ tầng, thông tin và giao lưu xã hội. Có thể nói, trên toàn bộ khu vực nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, những điều kiện này chỉ đủ đáp ứng và chỉ phù hợp với một nền sản xuất tiểu nông - tiểu thủ công, không có khả năng phục vụ cho việc đầu tư sản xuất lớn.

Xem xét tổng quát những khả năng và hạn chế của quá trình chuyển nông thôn đồng bằng Bắc Bộ sang sản xuất hàng hóa, có thể nhận xét năng chế độ khoán hộ và các chính sách kinh tế gần đây mới chỉ làm thay đổi một số yếu tố và điều kiện chủ quan là căn bản. Nhiều yếu tố và điều kiện khách quan như là hậu quả vận động của các giai đoạn lịch sử vừa qua, vẫn còn đang chờ đợi những tác động tiếp theo của các chính sách mới, những nỗ lực tổ chức và quản lý đầu tư và phát triển.

3. Các giải pháp cần có.

Việc phân tích những đặc điểm cơ bản của hiện trạng cơ cấu xã hội ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ hôm nay cùng với những khả năng và hạn chế của nó trên con đường chuyển sang sản xuất hàng hóa, có thể gợi ý về những giải pháp trung hạn, ngắn hạn cần có sau đây: Bộ sung, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống các quy phạm điều chỉnh các quan hệ mới ở nông thôn (đặc biệt là về chế độ sở hữu đất đai và tư liệu sản xuất khác). Ban hành các chính sách mới về thuế, giá cả, các chính sách thúc đẩy phát triển thị trường, tài chính, tín dụng, dịch vụ kỹ thuật và công nghệ...

Hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước ở địa phương, khuyến khích sự phát triển các quan hệ cộng đồng có tổ chức ở nông thôn.

Xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn nhằm phát triển năng lực kinh tế, phát triển lĩnh vực văn hóa-xã hội, các điều kiện kết cấu hạ tầng, thông tin và giao lưu.

- Đưa ra và thực hiện các chương trình điều tiết sử dụng lao động, phát triển việc làm trên quy mô khu vực, liên khu vực, cũng như trên quy mô quốc gia và quốc tế, trên cơ sở chiến lược chung về dân số, lao động, nghề nghiệp và việc làm của Nhà nước.